# **NGỮ PHÁP \_ CÂU ĐIỀU KIỆN\_BẬC 4**

**1.[CÔNG CHỨC 247] If James \_\_\_\_\_\_ a bit taller, he would join the basketball team.**

A. is

B. had been

C. has been

**D. were**

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

Dịch nghĩa: Nếu Jame cao hơn một chút, anh ấy có thể tham giam đội bóng rổ rồi.

**2. [CÔNG CHỨC 247] Unless Sam works hard, he \_\_\_\_\_\_\_ considered for promotion.**

**A. won’t be**

B. wouldn’t be

C. isn’t

D. wouldn’t have been

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Nếu Sam không làm việc chăm chỉ, anh ấy sẽ không được cân nhắc để thăng chức.

**3. [CÔNG CHỨC 247] Mary could have had an accident if she \_\_\_\_\_ a seatbelt.**

A. didn’t wear

B. doesn’t wear

**C. hadn’t worn**

D. isn’t wearing

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Mary có thể gặp tai nạn nếu cô ấy không cài dây an toàn.

**4. [CÔNG CHỨC 247] If Susan is free this weekend, she \_\_\_\_\_\_\_ her children to the theme park.**

A. would take

B. takes

C. would have taken

**D. will take**

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Nếu Susan rảnh vào tuần này, cô ấy sẽ dẫn bạn trẻ đi chơi công viên.

**5. [CÔNG CHỨC 247] If it hadn’t been for their support, I \_\_\_\_\_\_ from college.**

A. hadn’t graduated

B. won’t graduate

C. didn’t graduate

**D. wouldn’t have graduated**

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Nếu không nhờ có sự giúp đỡ từ họ, tôi không thể đỗ đại học được.

**6. [CÔNG CHỨC 247] You can use my calculator as long as you \_\_\_\_\_\_\_\_\_ it by tonight.**

A. returned

**B. return**

C. had returned

D. would return

**Giải thích**

Cấu trúc với as long as: As long as + S+V (HTĐ), S+ will V ( tương lai đơn)

As long as = If

Dịch nghĩa: Bạn có thể sử dụng máy tính cầm tay của tôi miễn sao bạn trả tôi vào tối nay.

**7. [CÔNG CHỨC 247] We will continue our camping trip as planned unless it \_\_\_\_\_\_.**

**A. snows**

B. snowed

C. had snowed

D. will snow

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf/Unless + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Unless = If not

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ tiếp tục chuyến đi cắm trại của mình như dự tính nếu trời không tuyết.

**8. [CÔNG CHỨC 247] If he were younger, he \_\_\_\_\_\_ for the scholarship to pursue a master’s degree.**

A. had applied

**B. would apply**

C. applies

D. would have applied

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy còn trẻ, anh ấy có thể đăng ký học bổng để học thạc sĩ.

**9. [CÔNG CHỨC 247] If the painting \_\_\_\_\_\_ less expensive, we could have afforded it.**

**A. had been**

B. has been

C. is

D. will be

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghia: Nếu bức tranh ý rẻ hơn nữa, chúng tôi có thể chi trả nó.

**10. [CÔNG CHỨC 247] If it weren’t for the unexpected ending, the film \_\_\_\_\_\_\_ perfect.**

A. will be

**B. would have been**

C. would be

D. has been

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

Dịch nghĩa: Nếu không có cái kết không mong đợi như vậy thì bộ phim sẽ rất tuyệt.

**11. [CÔNG CHỨC 247] Supposing you \_\_\_ lost in the forest, what would you do?**

A. get

B. have got

C. will get

**D. got**

**Giải thích**

‘Suppose/Supposing’ thay thế cho “if” khi câu đặt ra một giả thiết nào đó.

Ta thấy mệnh đề chính đang chia ở “would do” => đây là câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện loại 2: If/ Supposing S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

Dịch nghĩa: Nếu bạn lạc trong rừng, bạn sẽ làm gì? ( giả tưởng 1 chuyện k có thật)

**12. [CÔNG CHỨC 247] The show will be cancelled unless we \_\_\_\_ more tickets.**

A. had sold

**B. sell**

C. sold

D. will sell

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf/ Unless+ S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Buổi trình diễn sẽ bị huỷ nếu chúng tôi không bán được vé.

**13. [CÔNG CHỨC 247] If he hadn’t drunk too much last night, he \_\_\_\_\_\_ a terrible headache now.**

A. won’t suffer

B. wouldn’t suffer

C. didn’t suffer

**D. wouldn’t have suffered**

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

**14. [CÔNG CHỨC 247] More students would pass the exam if the questions \_\_\_\_\_\_\_ simpler.**

A. have been

B. are

**C. were**

D. will be

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

Dịch nghĩa: Nhiều học sinh có thể qua bài kiểm tra nếu câu hỏi đơn giản hơn.

**15. [CÔNG CHỨC 247] If it is sunny tomorrow, I \_\_\_\_\_\_ on an excursion to Hoi An Ancient Town.**

**A. will go**

B. would go

C. would have gone

D. have gone

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Nếu trời nắng vào ngày mai, tôi sẽ đi tham quan phố cổ Hội An.

**16. [CÔNG CHỨC 247] His health will be improved significantly if he \_\_\_\_\_\_ a vegetarian diet.**

A. followed

B. had followed

**C. follows**

D. will follow

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Sức khỏe của anh ấy sẽ được cải thiện đáng kể nếu anh ấy theo chế độ ăn chay.

**17. [CÔNG CHỨC 247] If James didn’t have to work overtime tonight, he \_\_\_\_\_\_ with his parents.**

A. can dine

B. had dined

C. could have dined

**D. could dine**

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

Dịch nghĩa: Nếu James không phải làm thêm giờ tối nay, anh ấy sẽ ăn tối với bố mẹ.

**18. [CÔNG CHỨC 247] She won’t be able to finish the task unless you \_\_\_ her.**

A. helped

**B. help**

C. had helped

D. would help

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

**Dịch nghĩa**: "Cô ấy sẽ không thể hoàn thành nhiệm vụ trừ khi bạn giúp cô ấy."

**19. [CÔNG CHỨC 247] If it hadn’t been for his injured ankle, he \_\_\_\_\_\_\_\_ for the championship.**

**A. could have competed**

B. can compete

C. had competed

D. has competed

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

**Dịch nghĩa**: "Nếu không vì bị thương ở mắt cá chân, anh ấy đã có thể tham gia tranh chức vô địch."

**20. [CÔNG CHỨC 247] I \_\_\_\_\_\_ you my car so long as you wash it after use.**

A. would lend

B. lent

C. would have lent

**D. will lend**

**Giải thích**

Cấu trúc với as long as: So/As long as + S+V (HTĐ), S+ will V ( tương lai đơn)

So/As long as = If

**Dịch nghĩa**: "Tôi sẽ cho bạn mượn xe của tôi miễn là bạn rửa nó sau khi sử dụng."

**21.[CÔNG CHỨC 247] If he \_\_\_\_\_\_ a smartphone, he could download the learning app.**

A. has

B. has had

C. had had

**D. had**

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

**Dịch nghĩa**: "Nếu anh ấy có điện thoại thông minh, anh ấy có thể tải ứng dụng học tập."

**22. [CÔNG CHỨC 247] He would have been offered the job if he \_\_\_\_\_\_\_ formal clothes to the interview.**

A. will wear

**B. had worn**

C. wear

D. would wear

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

**Dịch nghĩa**: "Anh ấy đã được mời làm công việc đó nếu anh ấy đã mặc trang phục trang trọng khi phỏng vấn."

**23. [CÔNG CHỨC 247] My parents could help me with this task if they \_\_\_\_\_\_ at home now.**

A. were

**B. had been**

C. have been

D. are

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

**Dịch nghĩa**: "Bố mẹ tôi có thể giúp tôi làm việc này nếu họ đang ở nhà bây giờ."

**24. [CÔNG CHỨC 247] If it hadn’t been for the plot, the movie \_\_\_\_\_\_\_\_ a great success.**

A. won’t be

B. isn’t

C. hadn’t been

**D. wouldn’t have been**

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Nếu không phải vì âm mưu, bộ phim sẽ thành công lớn.

**25. [CÔNG CHỨC 247] Many endangered species will be saved if we \_\_\_\_\_\_ action now.**

A. took

B. had taken

**C. take**

D. would take

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Nhiều loài bị đe doạ sẽ được cứu nếu chúng ta hành động ngay bây giờ.

**26. [CÔNG CHỨC 247] He could have attended the workshop if he \_\_\_\_\_\_ sick.**

A. hasn’t been

B. wouldn’t be

**C. hadn’t been**

D. isn’t

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Anh ấy đã có thể tham dự hội thảo nếu anh ấy **không bị** ốm.

**27.[CÔNG CHỨC 247] If it weren’t for the efforts made by the volunteers, the beach \_\_\_\_\_\_\_ clean.**

A. wouldn’t become

B. won’t become

C. hadn’t become

**D. wouldn’t have become**

**Giải thích**

CĐK loại 2 đưa ra giả thiết trái ngược với hiện tạ, MĐ ĐK chia thì QK giả định, MĐ chính có dạng Would/could do st

Câu điều kiện loại 2: If S + V ( QKĐ), S+ would/could + V

**Dịch nghĩa:** Nếu không phải vì những nỗ lực của các tình nguyện viên, bãi biển **sẽ không sạch.**

**28. [CÔNG CHỨC 247] If Joe \_\_\_\_\_\_ more attentive, he would have understood the complex concept.**

A. has been

B. is

C. would be

**D. had been**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Nếu Joe **đã chú ý hơn**, anh ấy đã hiểu được khái niệm phức tạp

**29. [CÔNG CHỨC 247] Unless we stop poaching sea turtles, they \_\_\_\_\_ extinct.**

**A. will become**

B. would become

C. have become

D. had become

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Nếu chúng ta không ngừng săn bắt rùa biển, chúng sẽ **trở nên tuyệt chủng.**

**30. [CÔNG CHỨC 247] Children will become aggressive if they \_\_\_\_\_ violent films from a young age.**

A. had watched

B. watch

C. watched

D. would watch

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Trẻ em sẽ trở nên hung hăng nếu chúng **xem** các bộ phim bạo lực từ khi còn nhỏ.

**31. [CÔNG CHỨC 247] If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the same problem you had as a child, I might not have succeeded in life as well as you have.**

A. have

B. would have

C. had had

D. should have

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2 ( đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ)

Dịch: Nếu tôi có cùng một vấn đế như bạn khi còn nhỏ, tôi có thể không thành công trong cuộc sống như bạn.

**32. [CÔNG CHỨC 247] I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you sooner, had someone told me you were in the hospital.**

A. would have visited

B. visited

C. had visited

D. visit

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Đảo ngữ câu ĐK loại 3 có dạng.

Had (not) + S +(not)+ V(PHI), + main clause

Dịch nghĩa: Tôi đã có thể đến thăm bạn sớm hơn nếu ai đó nói cho tôi biết rằng bạn ở trong bệnh viện.

**33. [CÔNG CHỨC 247] The patient will not recover unless he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_an operation.**

A. had undergone

B. would undergo

C. undergoes

D. was undergoing

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: If S+V ( HTĐ), S+ will V ( tương lai đơn) ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Bệnh nhân đó sẽ không hồi phục nếu anh ta không tiến hành phẫu thuật.

**34. [CÔNG CHỨC 247] If there \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the rice fields could have been more productive.**

A. had been enough water

B. were enough water

C. would be enough water

D. are enough water

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Nếu ở đó có đủ nước, những cánh đồng lúa có thể năng suất hơn.

**35. [CÔNG CHỨC 247] Do you think there would be less conflict in the world if all people \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the same language?**

A. spoke

B. speak

C. had spoken

D. will speak

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ sẽ có xung đột trên thế giới nếu tất cả mọi người nói cùng 1 ngôn ngữ.

**36. [CÔNG CHỨC 247] If you can give me one good reason for your acting like this, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this incident again.**

A.I will never mention

B. I never mention

C. will I never mention

D. I don’t mention

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch: Nếu bạn có thể đưa ra lỉ do chính đảng vì sao bạn hành xử như vậy, tôi sẽ không bao giờ nhắc lại sự cố đó.

**37. [CÔNG CHỨC 247] If I had known you were asleep, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_so much noise when I came in.**

A. didn’t make

B. wouldn’t have made

C. won’t make

D. don’t make

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch: Nếu tôi biết bạn buồn ngủ, tôi sẽ không làm ồn khi đến.

**38. [CÔNG CHỨC 247] Unless you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_all of my questions, I can’t do anything to help you.**

A. answered

B. answer

C. would answer

D. are answering

**Giải thích**

Câu điền kiện loại 1 được sử dụng để nói về tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai với mệnh đề If chia thì HTĐ và mệnh đề chỉ kết quả chia thì TLĐ. Trong câu điều kiện có thật, ta có thể thay liên từ If bằng Unless

=> If not = Unless = Except if

Dịch: Nếu bạn không trả lời tất cả các câu hỏỉ của tôi thì tôi chẳng thế làm gì giúp bạn cả.

**39. [CÔNG CHỨC 247] Had you told me that this was going to happen, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it.**

A. would have never believed

B. don’t believe

C. hadn’t believed

D. can’t believe

**Giải thích**

Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S+ P2 S+ would have P2

Dịch: Nếu bạn nói cho tôi biết rằng điều đó chuẩn bị xảy ra, tôi đã không bao giờ tin nó.

**40. [CÔNG CHỨC 247] If Jake \_\_\_\_\_\_\_to go on the trip, would you have gone?**

A. doesn’t agree

B. didn’t agree

C. hadn’t agreed

D. wouldn’t agree

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: Nếu Jake không đồng ý về chuyến đi thì bạn có đi không?

**41. [CÔNG CHỨC 247] J: “John went to the hospital alone”,**

**K: “If \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I would have gone with him”.**

A. had he told me

B. he had told me

C. he has told me

D. he would tell me

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch: ohn đã đến bệnh viện một mình”

K: "Nếu anh ta đã nói với tôi, tôi sẽ đi với anh ta”

**42. [CÔNG CHỨC 247] If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I would have brought my friends over to your house yesterday to watch T.V, but I didn’t want to bother you.**

A. had studied

B. studied

C. hadn’t studied

D. didn’t study

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch: Nếu bạn không học, tôi sẽ dẫn bạn tôi đến nhà bạn xem Tỉ vi ngày hôm qua, nhưng tôi không muốn làm phiền bạn.

**43. [CÔNG CHỨC 247] Peter: “Did you need help with your Math last night?”.**

**Mary: “If I had needed, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you”.**

A. would call

B. called

C. would have called

D. will call

**Giải thích**

CĐK loại 3 đưa ra giả thiết trái ngược với quá khứ, MĐ ĐK chia thì QKHT, MĐ chính có dạng could/would have done st

Câu điều kiện loại 3: lf + S + had P2, S + would/might/could + have P2

Dịch nghĩa: “Bạn có cần sự giúp đỡ với bài tập Toán tối hôm qua không?”

Mary: Nếu tôi cần, tôi sẽ gọi bạn.

**44. [CÔNG CHỨC 247] If someone \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in to the store, smile and say, “May I help you?”**

A. comes

B. came

C. come

D. should come

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: Nếu ai đó bước vào cửa hàng, hãy cười và nói "Tôi có thể giúp gì cho bạn?"

**45. [CÔNG CHỨC 247] “Here’s my phone number”.**

**“Thanks. I’ll give you a call if I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_some help tomorrow”**

A. will need

B. need

C. would need

D. needed

**Giải thích**

Câu điều kiện loại 1: lf + S + V(ses), S+ will V.inf ( diễn tả điều có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai)

Dịch nghĩa: "Đây là số điện thoại của tôï'

"Cảm ơn. Tôi sẽ gọi điện cho bạn khi tôi cần sự giúp đỡ ngày mai"